BỘ Y TẾ
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 554 /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm của Trung tâm kiểm nghiệm TSL - Công ty TNHH Khoa học TSL;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm kiểm nghiệm TSL - Công ty TNHH Khoa học TSL, địa chỉ: 592A Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **65/2020/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký.

Điều 3. Chỉ định Trung tâm kiểm nghiệm TSL - Công ty TNHH Khoa học TSL có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Quyền Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Ban QL ATTP: Bắc Ninh, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM
BỘ Y TẾ

Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số……/QĐ-ATTP ngày …..... tháng…... năm 2020 của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
I. Lĩnh vực vi sinh				
1	Định lượng Coliforms	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đống chai, nước đá dùng liền	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)	1 CFU/250mL 1 CFU/250g
2	Định lượng *Escherichia coli*		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)	1 CFU/250mL 1 CFU/250g
3	Định lượng *P.aeruginosa*		TCVN 8881:2011	1 CFU/250mL 1 CFU/250g
4	Định lượng vi khuẩn đường ruột *(intestinal Enterococci)*		TCVN 6189-2 : 2009	1 CFU/250mL 1 CFU/250g
5	Định lượng Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (*Clostridia*)		TCVN 6191-2: 1996 (ISO 6461-2:1986)	1 CFU/50mL 1 CFU/50g
6	Định lượng Coliforms, Coliforms chịu nhiệt, *E.coli* giả định		TCVN 6187:1996	3 MPN/100mL
7	Định lượng tổng số vi khuẩn		SMEWW 9215B:2017	1 CFU/mL

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
8	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)	10 CFU/g 1 CFU/mL
9	Định lượng Coliforms.		TCVN 6848: 2007	10 CFU/g 1 CFU/mL
10	Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidaza		TCVN 7924 -2:2008 (ISO16649-2:2001)	10 CFU/g 1 CFU/mL
11	Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidaza		TCVN 7924-3:2017	0 MPN/g, mL
12	Phát hiện *Salmonella*		ISO 6579-1:2017	4 CFU/25g 4 CFU/25mL
13	Định lượng *Clostridium perfringens*		TCVN 4991:2005 (ISO 7937 : 2004)	10 CFU/g 1 CFU/mL
14	Định lượng nấm men và nấm mốc		TCVN 8275-1,2:2010 (ISO 21527-1,2:2008)	10 CFU/g 1 CFU/mL
15	Định lượng *Enterobacteriaceae*	Thực phẩm	ISO 21528-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/mL

16	Định lượng *Staphylococci* có phản ứng dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) trên đĩa thạch	Thực phẩm	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1 :1999, amd 1 : 2003)	10 CFU/g 1 CFU/mL
17	Định lượng *Bacillus cereus* giả định trên đĩa thạch		TCVN 4992:2005 (ISO 7932 : 2004)	10 CFU/g 1 CFU/mL
18	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử Sulfit phát triển trong điều kiện kỵ khí		ISO 15213:2003 (TCVN 7902:2008)	10 CFU/g 1 CFU/mL
19	Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus*		ISO/TS 21872-1:2017	4 CFU/25g 4 CFU/25mL
20	Phát hiện *Listeria Monocytogenes*		ISO 11290-1: 2017	4 CFU/25g 4 CFU/25mL
21	Định lượng *Listeria Monocytogenes*	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 11290-2: 2017	10 CFU/g 1 CFU/mL
II. Lĩnh vực hóa lý				
22	Xác định độ màu	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm	SMEWW 2120C:2017	1,67 Pt-Co
23	Xác định độ đục		SMEWW 2130 B:2017	0,33 NTU
24	Xác định pH		TCVN 6492:2011	pH: 2~12

25	Xác định tổng chất rắn hoà tan (TDS- Total Dissolved Solids	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm	SMEWW 2540 C:2017	3,33 mg/L
26	Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+)		TCVN 5988 : 1995 (ISO 5664: 1984)	0,2 mg/L
27	Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-)		SMEWW 4500 – (Cl-) B:2017	2,5 mg/L
28	Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-})		SMEWW 4500 – (SO_4^{2-}) E :2017	1,0 mg/L
29	Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^-)		SMEWW 4500 – (NO_3^-) -E:2017	0,02 mg/L
30	Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-)		TCVN 6178:1996 (ISO 6777-1984)	0,015 mg/L
31	Xác định chỉ số Pemanganat		TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	0,2 mgO_2/L
32	Xác định tổng lượng dầu và mỡ		SMEWW 5520 B:2017	0,1 mg/L
33	Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		SMEWW 2540 D:2017	3,33 mg/L
34	Xác định tổng chất rắn (TS)		SMEWW 2540 B:2017	3,33 mg/L
35	Xác định hàm lượng phosphate phổ hấp thụ phân tử		SMEWW 4500-P (E) : 2017	0,15 mg/L
36	Xác định độ acid		SMEWW 2310 B:2017	2,7 mg/L
37	Xác định hàm lượng Florua (F^-)		SMEWW 4500 – (F) D:2017	0,015 mg/L
38	Xác định độ kiềm		SMEWW 2320 B:2017	2,7 mg/L

39	Xác định hàm lượng phosphor phổ hấp thụ phân tử	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm	SMEWW 4500-P (B), (E) : 2017	0,05 mg/L
40	Xác định Clo tự do và Clo tổng số		TCVN 6225-3:2011 (ISO 7393-3:1990)	0,5 mg/L
41	Xác định tổng canxi và magiê (Độ cứng)		TCVN 6224 : 1996 (ISO 6059 : 1984 (E))	2,17 $mgCaCO_3/L$
42	Xác định hàm lượng kim loại nặng Asen (As), Chì (Pb), Cadimi (Cd)		TS-KT-QP-04 TCVN 6665:2011 (ISO11885:2007)	3 µg/L
43	Xác định hàm lượng kim loại Natri (Na), Magie (Mg), Kali (K), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Đồng (Cu), Mangan (Mn), Coban (Co), Nhôm (Al), Niken (Ni), Crom (Cr)		TS-KT-QP-03 SMEWW 3120:2017	7 µg/kg
44	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TS-KT-HCB-005	0,01%
45	Xác định hàm lượng tro tổng số		TS-KT-HCB-006	0,01%
46	Xác định hàm lượng tro không tan trong Acid Clohydric		TS-KT-HCB-007	0,05 %
47	Xác định hàm lượng béo		TS-KT-HCB-002	0,1%
48	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và tính hàm lượng protein thô		TS-KT-HCB-001	0,1% (Tính theo nitơ)
49	Định lượng Vitamin A (Retinol)		TS-KT-SK-30	Thực phẩm: 0,07 mg/kg TPBVSK: 0,33 mg/kg
50	Định lượng vitamin E (Tocopherol)		TS-KT-SK-31	0,33 mg/kg

51	Định lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TS-KT-SK-38 Ref. TCVN 10638:2014	0,15 µg/kg
52	Xác định hàm lượng đường tổng		TS-KT-HCB-003 Ref.TCVN 4594 : 1988	0,2%
53	Định lượng Vitamin B1 (Thiamine)		TS-KT-SK-33 Ref. TCVN 5164:2008 (EN 14122:2003) AOAC 942.23 AOAC 986.27	0,1 mg/kg
54	Định lượng Vitamin B2 (Riboflavin)		TS-KT-SK-34 Ref. TCVN 8975:2011 (EN 14152:2003)	0,1 mg/kg
55	Xác định pH		TS-KT-HCB-040 (Ref. TCVN 10035: 2013) TS-KT-HCB-013:2019 Ref. Dược điển Việt Nam V	pH: 2~12
56	Xác định hàm lượng kim loại nặng Asen(As), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Thuỷ Ngân (Hg)		TS-KT-QP-02	Thực phẩm: 3 µg/kg TPBVSK: 7 µg/kg
57	Hàm lượng tro sulfate	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TS-KT-HCB-011 Ref. Phụ lục 9.9 – DĐVN V AOAC 900.02	0,015%
58	Xác định hàm lượng kim loại Canxi (Ca), Natri (Na), Magie (Mg), Kali (K), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Đồng (Cu), Mangan (Mn), Coban (Co), Nhôm (Al), Niken (Ni), Crom (Cr)		TS-KT-QP-01	30 µg/kg

59	Định lượng Vitamin B3 (Nicotinic acid, Nicotinamide)	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TS-KT-SK-35 Ref. TCVN 9045:2012 (EN 15652:2009)	0,5 mg/kg
60	Định lượng Vitamin C (Ascorbic acid)		TS-KT-SK-32 Ref. AOAC 2012.21	3 mg/kg
61	Định lượng Vitamin B6 (Pyridoxine, Pyridoxal, Pyridoxamine)		TS-KT-SK-36 Ref. TCVN 9513:2012	0,1 mg/kg
62	Định lượng Caffein		TS-KT-SK-25 Ref. TCVN 9723:2013 (ISO 20481:2008)	10 mg/kg
63	Xác định hàm lượng kim loại Canxi (Ca), Natri (Na), Magie (Mg), Kali (K), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Đồng (Cu), Mangan (Mn), Coban (Co), Nhôm (Al), Niken (Ni), Crom (Cr)	Thực phẩm	TS-KT-QP-01 Ref. TCVN 9588:2013 AOAC 999.11	30 µg/kg
64	Định lượng Sodium benzoate, Potassium sorbate		TS-KT-SK-26 Ref. TCVN 8122:2009	10 mg/kg
65	Định lượng Aspartame		TS-KT-SK-27 Ref. TCVN 8471:2010	10 mg/kg
66	Định lượng Acesulfame K, Saccharin		TS-KT-SK-28 Ref. TCVN 8471:2010	10 mg/kg
67	Định lượng các chất tạo màu (Tartrazine, Orange II, Sunset yellow, 4,4'-diaminoazobenzene, Brilliant Blue)		TS-KT-SK-29	6 mg/kg
68	Xác định natri borat và acid boric		TCVN 8895:2012	20 mg/kg
69	Định lượng Chloramphenicol		TS-KT-SK-16 Ref. FDA, LIB No. 4306, 2003.	0,015 µg/kg

70	Định lượng kháng sinh nhóm Fluoroquinolone (Phụ lục 1)	Thực phẩm	TS-KT-SK-19	0,15 µg/kg
71	Định lượng các chất chuyển hóa của Nitrofuran (3-amino-2-oxazolidinone (AOZ), 3-amino-5-morpholinomethyl-2-oxazolidinone (AMOZ), 1-aminohydantoin (AHD), Semicarbazide (SEM))		TS-KT-SK-20	0,03 µg/kg
72	Định lượng Malachite Green và Leucomalachite Green		TS-KT-SK-17	0,03 µg/kg
73	Định lượng Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine		TS-KT-SK-21 Ref. TCVN 11294:2016	0,02 µg/kg
74	Định lượng Aflatoxin M1		TS-KT-SK-39 Ref. TCVN 6685:2009	0,003µg/kg
75	Định lượng Ochratoxin A		TS-KT-SK-41 Ref. EUR 23657 EN – 2009	0,3 µg/kg
76	Định lượng Deoxinivalenol		TS-KT-SK-45 Ref. AOAC 986.17	20 µg/kg
77	Định lượng Fumonisins		TS-KT-SK-46 Ref. TCVN 8162:2009 AOAC 2001. 04	FB1: 0,3 mg/kg FB2:0,3 mg/kg
78	Định lượng thuốc BVTV họ Carbamate (Phụ lục 2)		TS-KT-SK-09	Aldicarb sulfoxide, Aldicarb sulfone, Oxamyl, 3-Hydroxycarbofuran: 3 µg/kg Methomyl, Aldicarb, Propoxur, Carbofuran, Carbaryl, Methiocarb: 0,3 µg/kg
79	Định lượng Carbendazim		TS-KT-SK-60	0,3 µg/kg
80	Định lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Cúc, Chlor, Phosphor (Phụ lục 3)		TS-KT-SK-14	3 µg/Kg

81	Định lượng Histamine	Sản phẩm thủy sản (nước mắm) bổ sung vi chất dinh dưỡng	TS-KT-SK-50 Ref. TCVN 8352:2010	3 mg/kg
82	Định tính độ ôi khét - Phản ứng Kress	Sản phẩm dầu mỡ động thực vật (bổ sung vi chất dinh dưỡng)	TS-KT-HCB-173	
83	Định lượng Methanol, Ethyl acetate, Acetaldehyde, Isobutanol, Isoamyl alcohol và Furfural	Đồ uống có cồn (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	TS-KT-SK-07 Ref. AOAC 972.11 TCVN 8010:2009	Methanol: 10 mg/L Ethyl acetate, Acetaldehyde, Isobutanol, Isoamyl alcohol và Furfural: 1 mg/L
84	Định lượng Ethanol		TS-KT-SK-05 Ref. AOAC 972.10 TCVN 8011:2009	0,2%

Ghi chú:

Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

Phụ lục 1. Nhóm Fluoroquinolone:

STT	Tên
1.	Ciprofloxacin
2.	Enrofloxacin
3.	Flumequin

Phụ lục 2. Thuốc bảo vệ thực vật họ Carbamate:

STT	Tên	STT	Tên
1	Aldicarb sulfoxide	6	Aldicarb
2	Aldicarb sulfone	7	Propoxur
3	Oxamyl	8	Carbofuran
4	Methomyl	9	Carbaryl
5	3-Hydroxycarbofuran	10	Methiocarb

Phụ lục 3. Nhóm thuốc bảo vệ thực vật họ Chlor, Phosphor, Cúc:

STT	Tên	STT	Tên
Họ Chlor hữu cơ			
1.	Alpha-Lindane	18.	4,4'-DDT
2.	Hexachlorobenzene	**Họ Lân hữu cơ**	
3.	Gamma-Lindane	19.	Diazinon
4.	Beta-Lindane	20.	Parathion methyl
5.	Heptachlor	21.	Malathion
6.	Aldrin	22.	Chlorpyrifos
7.	Isodrin	23.	Parathion ethyl
8.	Heptachlor epoxide	24.	Bromophos methyl
9.	2,4'-DDE	25.	Bromophos ethyl
10.	Endosulfan I	26.	Ethion
11.	4,4'-DDE	**Họ Cúc**	
12.	Dieldrin	27.	Resmethrin
13.	2,4'-DDD	28.	Fenpropathrin
14.	Endrin	29.	Permethrin
15.	Endosulfan II	30.	Cypermethrin
16.	4,4'-DDD	31.	Fenvalerate
17.	2,4'-DDT	32.	Deltamethrin